

Số: 152/BCT-TTBVTV

Quảng Trị, ngày 17 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO

Tình hình sinh vật gây hại cây trồng

(Từ ngày 16 tháng 02 năm 2023 đến ngày 15 tháng 3 năm 2023)

I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG

1. Thời tiết

Từ ngày 16-18/02 và 25-28/02 do ảnh hưởng của không khí lạnh nên thời tiết có mưa; những ngày còn lại phổ biến không mưa, trưa chiều nắng nhẹ, đêm và sáng sớm có sương mù rải rác. Nhiệt độ trung bình 22-23⁰C, ẩm độ trung bình 85-90%, nhìn chung thời tiết khá thuận lợi cho các loại cây trồng sinh trưởng phát triển.

2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng

a) Cây lúa

Vụ	Trà	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo cấy (ha)	Diện tích thu hoạch (ha)
Đông xuân	Sớm	Làm đòng	1.500	-
	Chính vụ	Đứng cái - làm đòng	21.479	-
	Muộn	Đứng cái	3.000	-
	Tổng:		25.979	-

b) Cây trồng khác

Nhóm/ loại cây	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo trồng (ha)
- Cây sắn	Phát triển thân lá	10.500
- Cây ngô	Cây con - trở cò, phun râu	3.700
- Cây lạc	Phân cành - ra hoa, đâm tia	3.000
- Cây công nghiệp:		
<i>Hồ tiêu</i>	Phát triển quả	2.153,6
<i>Cao su</i>	Ra lá mới	18.800,7
<i>Cà phê</i>	Ra hoa - đậu quả	3.942,8

3. Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng của thiên tai: Không

II. TÌNH HÌNH SVGH CHỦ YẾU TỪ 16/02/2023-15/3/2023

1. Trên cây lúa: Chuột DTN 1.195 ha (tăng 1.038 ha so với tháng trước, tăng

652 ha so với cùng kỳ năm trước) trong đó DTN nặng 114 ha, tỷ lệ hại phổ biến 5 - 15%, nơi cao 25 - 30%; bệnh đạo ôn gây hại từ cuối tháng 2, DTN 264 ha trong đó hại nặng 4,5 ha (tháng trước bệnh phát sinh rải rác, giảm 383 ha so với cùng kỳ năm trước), tỷ lệ hại phổ biến 10-15%, nơi cao 20-30%; bệnh đốm sọc vi khuẩn DTN 64 ha (tháng trước bệnh chưa phát sinh, giảm 39 ha so với cùng kỳ năm trước), tỷ lệ bệnh phổ biến 5-15%, nơi cao 20-30%; sâu cuốn lá nhỏ DTN 05 ha, mật độ phổ biến 10-12 con/m²; bệnh đốm nâu DTN 05 ha, tỷ lệ bệnh phổ biến 7-10% (tháng trước và cùng kỳ năm trước sâu cuốn lá nhỏ, bệnh đốm nâu phát sinh rải rác).

2. Trên cây ngô: Sâu keo mùa thu DTN 73 ha (tăng 43 ha so với tháng trước, tăng 9 ha so với cùng kỳ năm trước) trong đó nặng 03 ha, mật độ phổ biến 2 - 5 con/m², nơi cao 7 - 10 con/m².

3. Trên cây sắn: Bệnh khảm lá virus DTN 70,5 ha (tăng 42,4 ha so với tháng trước, giảm 9,5 ha so với cùng kỳ năm trước) trong đó nặng 05 ha, tỷ lệ bệnh phổ biến 10 - 15%, nơi cao 50 - 60%. Bộ phận DTN 05 ha, tỷ lệ hại phổ biến 10-15%.

4. Trên cây hồ tiêu: Tuyến trùng DTN giảm so với tháng trước, các đối tượng khác DTN tương đương tháng trước, cụ thể:

Tuyến trùng DTN 266 ha (giảm 30 ha so với tháng trước, giảm 278 ha so với cùng kỳ năm trước); rệp sáp DTN 42 ha (giảm 64 ha so với cùng kỳ năm trước); bệnh chết nhanh DTN 23ha (giảm 44 ha so với cùng kỳ năm trước); bệnh đốm lá DTN 105 ha (giảm 98 ha so với cùng kỳ năm trước); bệnh thán thư DTN 165 ha (giảm 57 ha so với cùng kỳ năm trước).

5. Trên cây cà phê (Hướng Hóa): Bệnh gỉ sắt DTN 790 ha (giảm 200 ha so với tháng trước, tăng 130 ha so với cùng kỳ năm trước) trong đó nhiễm nặng 30 ha; bệnh thán thư DTN 570 ha (giảm 10 ha so với tháng trước, giảm 171 ha so với cùng kỳ năm trước) trong đó nhiễm nặng 30 ha; bệnh khô cành DTN 740 ha (tương đương tháng trước, giảm 130 ha so với cùng kỳ năm trước) trong đó nhiễm nặng 50 ha, rệp các loại DTN 165 ha (tăng 20 ha so với tháng trước, tăng 82 ha so với cùng kỳ năm trước).

6. Trên cây cao su: Bệnh xì mủ DTN 145 ha (tương đương tháng trước, giảm 107 ha so với cùng kỳ năm trước); bệnh loét sọc mặt cạo DTN 255 ha (tương đương tháng trước, giảm 17 ha so với cùng kỳ năm trước); bệnh phấn trắng hại nhẹ một số vườn, DTN 05 ha.

III. DỰ BÁO SVGH VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO PHÒNG TRỪ

1. Dự báo SVGH chủ yếu từ 16/3/2023-15/4/2023

1.1. Trên cây lúa: Chuột tiếp tục cắn phá gây hại lúa giai đoạn làm đòng; bệnh đạo ôn lá tiếp tục lây lan ra diện rộng, hại nặng nhiều nơi và có thể gây cháy cục bộ nếu không được xử lý kịp thời nhất là trên các giống nhiễm (IR 38, VN 10, 13/2, Bắc thơm 7, HC 95,...); nguy cơ bệnh đạo ôn cổ bông, cổ lá đòng phát sinh gây hại nhiều nơi thời gian tới; bệnh đốm sọc vi khuẩn, đốm nâu tiếp tục lây lan gây hại; sâu cuốn lá nhỏ tiếp tục gia tăng mật độ và diện tích nhiễm; rầy các loại tích lũy mật độ, nhện gié, bệnh bạc lá vi khuẩn, khô vằn, lem lép hạt khả năng phát sinh gây hại giai đoạn làm đòng - trổ.

1.2. Trên cây ngô: Sâu keo mùa thu tiếp tục gây hại, chú ý những vùng ngô gieo trồng muộn.

1.3. Trên cây hồ tiêu: Bệnh chết nhanh, chết chậm và các đối tượng khác như tuyến trùng, rệp sáp, bệnh thán thư... tiếp tục gây hại ở các vườn bị bệnh, vùng ổ dịch.

1.4. Trên cây cà phê: Các đối tượng dịch hại như: Rệp các loại, bệnh thán thư, khô cành, gỉ sắt... tiếp tục gây hại, hại nặng trên các vườn cà phê già cỗi, không chú trọng công tác phòng trừ sâu bệnh.

1.5. Trên cây cao su: Bệnh xì mủ, loét sọc mặt cạo tiếp tục phát sinh phát triển. Bệnh phấn trắng, héo đen đầu lá khả năng lây lan, gây hại trên diện rộng.

1.6. Trên cây sắn: Bệnh khảm lá virus tiếp tục gây hại nhiều nơi, hại nặng những vùng đã bị bệnh các năm trước. Nhện đỏ khả năng phát sinh, gây hại nhiều vùng trong điều kiện nắng nóng.

2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ SVGH chủ yếu trong tháng tới

2.1. Trên cây lúa

- Trên những ruộng đã bị bệnh đạo ôn phải ngừng bón tất cả các loại phân và phân bón qua lá, khẩn trương phun thuốc phòng trừ bệnh bằng các loại thuốc có hoạt chất hoặc hỗn hợp các hoạt chất *Tricyclazole, Isoprothiolane, Fenoxanil...* như: Beam, Fujione, Ninja, Fillia, Map Famy, ... theo liều lượng khuyến cáo, chú ý phải phun ướt đầm lá, lượng nước thuốc đã pha ít nhất 20 lít/sào, vùng bị nặng phải phun tiếp lần hai sau lần một 5 - 7 ngày. Những ruộng đã nhiễm bệnh đạo ôn sau khi phun thuốc, bệnh ngừng phát triển mới được bón phân.

Tăng cường kiểm tra, theo dõi và phun thuốc **phòng bệnh đạo ôn cổ bông** trước và sau khi lúa trổ 5-7 ngày. Đặc biệt chú ý trên những chân ruộng đã bị bệnh và ruộng có áp lực bệnh cao (*Những vùng bị nhiễm đạo ôn lá chưa được phòng trừ, hoặc phòng trừ chưa tốt, vùng ổ dịch, ruộng đã bị đạo ôn lá hại nặng, những vùng gieo trồng giống nhiễm như HC95, IR38, VN10, Bắc thom 7...*).

- Tăng cường diệt chuột bằng nhiều biện pháp như đào bắt, dùng bẫy bả kết hợp sử dụng các loại thuốc, ưu tiên sử dụng thuốc sinh học, các thuốc có hoạt chất thế hệ mới như *Diphacinone* (Gimlet, Linh miêu, Kaletox...). công tác diệt chuột cần được thực hiện thường xuyên, liên tục mới có hiệu quả. Lưu ý: Tuyệt đối không sử dụng xung điện để diệt chuột.

- Phun thuốc phòng trừ nhóm bệnh do vi khuẩn bằng các loại thuốc có hoạt chất *Bronopol, ningnanmycin, oxolinic acid + streptomycin...* như: Totan 200WP, Map Lotus 125WP, Bonny 4SL, Xantocin 40WP,... nên phun phòng sau những trận mưa.

- Theo dõi chặt chẽ diễn biến, mật độ sâu cuốn lá nhỏ, rầy các loại, bệnh khô vằn, nhện gié... để có biện pháp phòng trừ kịp thời. Chú ý: Tiến hành phun thuốc trừ rầy ngay ở những nơi có mật độ từ 750-1.000 con/m² trở lên; phun thuốc trừ sâu cuốn lá nhỏ ở những vùng có mật độ cao khi sâu tuổi 1, 2 hay sau khi bướm ra rộ 5-7 ngày.

2.2. Trên cây ngô

- Thực hiện các biện pháp quản lý dịch hại tổng hợp để phòng chống sâu keo mùa thu. Thường xuyên điều tra tình hình phát sinh gây hại của sâu để phát hiện sớm và có biện pháp xử lý triệt để.

- Những nơi sâu đang gây hại sử dụng các loại thuốc hóa học có hoạt chất *Bacillus Thuringiensis, Spinetoram, Indoxacarb, Lufenuron, Emamectin benzoate...* như: Bitadin WP, Map - Biti WP 50000 IU/mg, Map wing 45WP,

Dylan 10WG, Angun 5WG, Proclaim 1.9EC,... để phun trừ khi sâu tuổi 1-2, phun vào sáng sớm hoặc chiều mát, phun 2 lần cách nhau 10-12 ngày, phun theo hàng và phun kỹ, ướt đều nõn lá.

2.2. Trên cây hồ tiêu

Tiến hành chăm sóc, bón phân, tăng cường bón phân hữu cơ đảm bảo dinh dưỡng cho cây nuôi quả. Tăng cường kiểm tra, xử lý tuyến trùng, rệp sáp, bệnh chết nhanh, chết chậm.... Đối với bệnh chết nhanh cần thường xuyên kiểm tra vườn để phát hiện bệnh sớm, thu gom tàn dư cây bị bệnh mang ra khỏi khu vực vườn và đốt tiêu hủy, xử lý đất tại các gốc tiêu bị bệnh bằng vôi bột. Sử dụng các loại thuốc hóa học đặc hiệu hoạt chất *Phosphonate; Metalaxyl + Mancozeb; Metalaxyl ...* như: Agrifos-400, Ridomil gold 68WP, Mataxyl 500WP... bằng cách phun lên toàn bộ cây và tưới vào gốc với liều lượng và cách sử dụng thuốc theo khuyến cáo của nhà sản xuất để phòng trừ bệnh.

2.3. Trên cây Cà phê: Xử lý thuốc để phòng trừ sâu bệnh kết hợp bón phân chăm sóc, tăng cường phân hữu cơ, phân hữu cơ vi sinh để tăng tỷ lệ ra hoa - đậu quả.

2.4. Trên cây Cao su: Kiểm tra vườn thường xuyên, phát hiện và xử lý cây bị bệnh xì mù, loét sọc mặt cạo. Tiến hành bôi thuốc trên mặt cạo và vết xì mù bằng các loại thuốc đặc hiệu để tránh lây lan. Phun thuốc phòng trừ bệnh phấn trắng trên những diện tích nhiễm, những vườn có nguy cơ nhiễm bệnh cao, không để lây lan ra diện rộng.

2.5. Trên cây sắn: Điều tra, khoanh vùng bị nhiễm bệnh khảm lá virus, tập trung diệt trừ bọ phấn môi giới, xử lý cây bị bệnh không để lây lan ra diện rộng. Đối với những vùng chưa tiến hành trồng mới: Tuyệt đối không sử dụng hom sắn từ các vùng đã bị bệnh khảm lá để làm giống. Điều tra theo dõi các đối tượng sâu, bệnh khác như rệp sáp bột hồng, bệnh chổi rồng,... để có biện pháp xử lý sớm và hiệu quả./.

Nơi nhận:

- Trung tâm BVTV vùng khu 4 (B/c);
- Sở NN & PTNT Q Trị (B/c);
- Trung tâm Khuyến nông;
- Chi cục trưởng, các PCCT;
- Phòng NN & PTNT, Kinh tế các huyện, thành phố, thị xã;
- Trạm TT&BVTV các huyện, thành phố;
- Lưu: VT, P.BVTV.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

Trần Minh Tuấn

TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC TRONG THÁNG

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu (con/m ²), tỷ lệ bệnh (%)			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	DTN các loại dịch hại (ha)					So sánh diện tích nhiễm (+/- ha)		Diện tích phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Nơi cao	Cục bộ		Tổng	Nhẹ	TB	Nặng	Mất trắng	Kỳ trước	Cùng kỳ năm trước		
I	Cây lúa (Đứng cái - làm đòng)													
1	Chuột	5-15	25-30			1.195	815	266	114	0	+1.038	+652	4.500	Các huyện thị
2	Đào ôn	10-15	20-30		1-3	264	226,5	33	4,5	0	+264	-383	305	Các huyện thị
3	Đốm sọc vi khuẩn	5-15	20-30		1-3	64	44	20	0	0	+64	-39	55	H. Lăng, Tr. Phong, G. Linh, H. Hóa, Đ. Hà
4	Sâu cuốn lá nhỏ	10-12			3-5	5	5	0	0	0	+5	+5		Cam Lộ
5	Đốm nâu	7-10			1	5	5	0	0	0	+5	+5		Gio Linh
II	Cây ngô (cây con - trở cờ, phun râu)													
1	Sâu keo mùa thu	2-5	7-10			73	49	21	3	0	+43	+9	30	T. Phong, C. Lộ, G. Linh, Đakrông
III	Cây Hồ tiêu (PT quả)													
1	Rệp sáp	5-10	15		1-3	42	31	9	2	0	0	-64		Hướng Hóa
2	Tuyến trùng	5-10	15-20		1-3	266	221	45	0	0	-30	-278		Tr. Phong, C. Lộ, G. Linh, V. Linh, H. Hóa
3	Bệnh chết chậm	3-10	15-20		1-3	159	125	30	4	0	+3	-21		Tr. Phong, V. Linh, G.Linh, C. Lộ
4	Bệnh chết nhanh	1-3			1-3	23	17	6	0	0	0	-44		V.Linh, G.Linh
5	Thán thư	3-5	15-20		1-3	165	138	24	3	0	-6	-57		Tr. Phong, V. Linh, G.Linh, C. Lộ
6	Đốm lá	5-10	15-20		1	105	78	24	3	0	-5	-98		C. Lộ, G. Linh, H. Hóa
IV	Cây cà phê (Ra hoa – đậu quả)													
1	Rệp	5-10	40		1	165	115	45	5	0	+20	+82		Hướng Hóa
2	Bệnh khô cành	10-15	70		1-3	740	495	195	50	0	-5	-130		

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu (con/m ²), tỷ lệ bệnh (%)			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	DTN các loại dịch hại (ha)					So sánh diện tích nhiễm (+/- ha)		Diện tích phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Nơi cao	Cục bộ		Tổng	Nhẹ	TB	Nặng	Mất trắng	Kỳ trước	Cùng kỳ năm trước		
3	Bệnh thán thư	15-20	70		1-3	570	360	180	30	0	-10	-171		
4	Rỉ sắt	20-25	70		1-3	790	510	250	30	0	-200	+130	15	
V	Cây cao su (Ra lá mới)													
1	Bệnh LSMC	5-10	30		1-3	255	213	36	6	0	0	-17		C. Lộ, G.Linh, V. Linh
2	Bệnh xì mũ	5-10	15		1-3	145	127	18	0	0	+4	-107		Tr. Phong, C. Lộ, G.Linh, V. Linh
3	Phấn trắng	10-15				5	5	0	0	0	+5	+5	6	C. Lộ
VI	Cây sắn (Phát triển thân lá)													
1	Khảm lá virus	10-15	50-60			70,5	47	18,5	5	0	+42,4	-9,5	30	H. Lãng, TX. QTrị, Tr. Phong, G. Linh, V. Linh, Đakrông
2	Bọ phấn	10-15				5	5	0	0	0	+5	+5	2	C. Lộ